

**CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI THÉP LÂM ANH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI THÉP LÂM ANH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: LAM ANH STEEL TRADING CONSTRUCTION COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: LAM ANH STEEL TRADING CONSTRUCTION CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110086602

**3. Ngày thành lập:** 09/08/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Ngõ 40, Xã Tả Thanh Oai, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0973342329

Fax:

Email: [Lamanhsteel22@gmail.com](mailto:Lamanhsteel22@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                      | Mã ngành    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                          | 4322        |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: - Lắp đặt hệ thống thiết bị: thang máy, cầu thang, các loại cửa tự động, hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống âm thanh                                                                                                | 4329        |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                 | 4330        |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                            | 4390        |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: - Đại lý<br>- Môi giới                                                                                                                                                                                         | 4610        |
| 6.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: - Bán buôn quặng kim loại<br>- Bán buôn sắt, thép<br>- Bán buôn kim loại khác: Bán buôn đồng, chì, nhôm, kẽm và kim loại màu khác dạng nguyên sinh và bán thành phẩm: thỏi, thanh, tấm, lá, dải, dạng hình    | 4662(Chính) |
| 7.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: - Bán buôn xi măng<br>- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>- Bán buôn kính xây dựng<br>- Bán buôn sơn, vécni<br>- Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>- Bán buôn đồ ngũ kim | 4663        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 8.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8299 |
| 9.  | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Theo Khoản 1 Điều 83 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 bao gồm các hoạt động sau:<br>- Khảo sát xây dựng;<br>- Lập thiết kế quy hoạch xây dựng;<br>- Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng;<br>- Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng;<br>- Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình;<br>- Kiểm định xây dựng;<br>- Quản lý chi phí đầu tư xây dựng. | 7110 |
| 10. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7310 |
| 11. | Cho thuê xe có động cơ<br>Chi tiết: - Cho thuê ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7710 |
| 12. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2410 |
| 13. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2591 |
| 14. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2592 |
| 15. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2593 |
| 16. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ các loại hàng hóa bằng thư đặt hàng;<br>- Bán lẻ các loại hàng hóa qua internet.<br>- Bán trực tiếp qua điện thoại;<br>(không hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                          | 4791 |
| 17. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4932 |
| 18. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4933 |
| 19. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5210 |
| 20. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4101 |
| 21. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4102 |
| 22. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4211 |
| 23. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4212 |
| 24. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4221 |
| 25. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4222 |
| 26. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4223 |
| 27. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4229 |
| 28. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4291 |
| 29. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4292 |
| 30. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4293 |
| 31. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4299 |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 32. | Phá dỡ                                                                                                                                                                  | 4311 |
| 33. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                       | 4312 |
| 34. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321 |
| 35. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |

**6. Vốn điều lệ:** 3.500.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức  | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|----------------|-----------|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | PHẠM NGỌC LÂM  | Việt Nam  | Khu 2, Xã Hoàng Xá, Huyện Thanh Thủy, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam            | 2.450.000.000         | 70,000    | 025087015216                                                                                            |         |
| 2   | NHỮ MAI SUNG   | Việt Nam  | Thôn Đồng Vinh, Xã Đồng Tiến, Huyện Triệu Sơn, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam | 1.050.000.000         | 30,000    | 038090000771                                                                                            |         |

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: PHẠM NGỌC LÂM

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 05/07/1987

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 025087015216

Ngày cấp: 08/12/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Khu 2, Xã Hoàng Xá, Huyện Thanh Thủy, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Ngõ 40, Xã Tả Thanh Oai, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội